

Số: /TT-BCA

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hồ sơ, thủ tục cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới được quy định trong Luật Giao thông đường bộ, bao gồm: đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên, di chuyển xe; đăng ký xe tạm thời; cấp đổi, cấp lại; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là đăng ký xe).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân làm nhiệm vụ đăng ký xe (sau đây gọi chung là cán bộ đăng ký xe);

b) Công an các đơn vị, địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước; nước ngoài có trụ sở hoặc nơi cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đăng ký xe.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký xe cơ giới của Quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 3. Nguyên tắc chung về đăng ký xe

1. Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thì được đăng ký, cấp một bộ biển số xe theo quy định tại Thông tư này. Chủ xe là tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú (nơi đăng ký thường trú, tạm trú) tại địa phương nào thì đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe thuộc địa phương đó. Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe (sau đây gọi là biển số định danh); đối với chủ xe là người Việt Nam thì biển số xe được quản lý theo mã định danh cá nhân; đối với người nước ngoài thì biển số xe được quản lý theo mã định danh của người nước ngoài; đối với tổ chức thì biển số xe được quản lý theo mã định danh của tổ chức hoặc mã số thuế.

Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng hoặc chuyển quyền sở hữu xe thì biển số xe đó được cơ quan đăng ký xe thu hồi và cấp lại khi chủ xe đăng ký xe khác thuộc sở hữu của mình; Số biển số định danh này được giữ lại cho chủ xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận thu hồi); quá thời hạn trên nếu chủ xe không đăng ký, cơ quan đăng ký xe sẽ thu hồi và đưa vào kho số để thực hiện đăng ký xe theo quy định.

Trường hợp chủ xe chuyển trụ sở, nơi cư trú đi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (sau đây gọi chung là di chuyển nguyên chủ) thì được giữ lại biển số xe đó (không phải đổi biển số xe).

2. Cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên thì được đăng ký xe; trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi thì phải được cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

3. Mọi thủ tục đăng ký xe đều phải được kê khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công Bộ Công an (sau đây gọi chung là Cổng Dịch vụ công). Sau khi kê khai thành công, Cổng Dịch vụ công gửi tin nhắn thông báo mã hồ sơ để chủ xe làm thủ tục đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe có thẩm quyền.

Trường hợp không thực hiện được trên Cổng Dịch vụ công, do không có dữ liệu điện tử hoặc lỗi kỹ thuật, thì chủ xe kê khai làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

4. Việc nhận kết quả đăng ký xe được thực hiện thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe theo nhu cầu của chủ xe. Trường hợp thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì người làm thủ tục nhận được kết quả trên Cổng Dịch vụ công.

5. Dữ liệu điện tử các chứng từ trong thành phần hồ sơ đăng ký xe do Hệ thống đăng ký, quản lý xe (sau đây gọi chung là Hệ thống đăng ký xe) tiếp nhận từ Cổng Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành hoặc dữ liệu điện tử quét (scan) các chứng từ trong thành phần hồ sơ, bản chà số máy, số khung kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy có chữ ký số của cán bộ làm thủ tục hoặc cơ quan đăng ký xe (sau đây gọi chung là số hóa hồ sơ) có giá trị pháp lý như văn bản giấy.

6. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe ô tô được lựa chọn đăng ký, cấp biển số xe ô tô trúng đấu giá tại Phòng Cảnh sát giao thông nơi chủ xe có trụ

sở, cư trú hoặc tại Phòng Cảnh sát giao thông quản lý biển số xe ô tô trùng đầu giá đó.

Điều 4. Cơ quan đăng ký xe

1. Cục Cảnh sát giao thông đăng ký xe của Bộ Công an; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và xe ô tô của người nước ngoài làm việc trong cơ quan đó.

2. Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông) đăng ký các loại xe sau đây (trừ các loại xe quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Xe ô tô, xe máy kéo, romoóc, sơ mi romoóc và các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô (sau đây gọi chung là ô tô) của tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; thành phố, huyện, thị xã thuộc tỉnh nơi Phòng Cảnh sát giao thông đặt trụ sở;

b) Ô tô; xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự xe mô tô (sau đây gọi chung là mô tô) của tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả cơ quan lãnh sự tại địa phương;

c) Xe ô tô đăng ký biển số trùng đầu giá.

3. Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp huyện) đăng ký các loại xe: ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương (trừ các loại xe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này).

4. Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) thực hiện đăng ký xe như sau:

a) Công an cấp xã của các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương đăng ký xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương;

b) Công an cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (trừ Công an cấp xã nơi Phòng Cảnh sát giao thông, Công an huyện, thị xã, thành phố đặt trụ sở) có số lượng đăng ký mới từ 150 xe/năm trở lên (trung bình trong 03 năm gần nhất) thực hiện đăng ký xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương;

5. Đối với địa bàn đặc thù, căn cứ tình hình thực tế số lượng xe đăng ký, tính chất địa bàn, khoảng cách địa lý, Giám đốc Công an cấp tỉnh thống nhất với Cục Cảnh sát giao thông quyết định tổ chức đăng ký xe như sau:

a) Đối với cấp xã có số lượng xe mô tô đăng ký mới dưới 150 xe/năm, giao Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe hoặc giao cho Công an cấp huyện, Công an cấp xã đã được phân cấp đăng ký xe tổ chức đăng ký xe theo cụm;

b) Đối với cấp xã có số lượng xe vượt quá khả năng đăng ký của Công an cấp xã thì ngoài Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe, có thể giao Công an cấp huyện, Công an cấp xã liền kề đã được phân cấp đăng ký xe hỗ trợ tổ chức đăng ký xe theo cụm cho tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa bàn.

6. Cơ quan đăng ký xe có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, bố trí địa điểm thuận tiện để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục đăng ký xe, ưu tiên tiếp nhận, giải quyết các thủ tục đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công.

Địa điểm đăng ký xe phải có sơ đồ chỉ dẫn, lịch tiếp dân, biển chức danh của cán bộ đăng ký xe, có chỗ ngồi, chỗ để xe, có hòm thư góp ý và niềm ýet công khai các quy định về thủ tục đăng ký xe, lệ phí đăng ký xe, các hành vi vi phạm và hình thức xử phạt vi phạm quy định về đăng ký xe.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe và cán bộ đăng ký xe

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ xe, kiểm tra thực tế xe, chà số máy, số khung xe và số hóa hồ sơ xe lên Hệ thống đăng ký xe.

2. Trường hợp hồ sơ xe, dữ liệu điện tử về hồ sơ xe bảo đảm đúng quy định thì tiếp nhận giải quyết đăng ký xe. Trường hợp không bảo đảm thủ tục quy định thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ, ghi nội dung hướng dẫn vào Phiếu hướng dẫn hồ sơ theo mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung hướng dẫn đó.

3. Trong quá trình thực hiện, cán bộ đăng ký xe phải chấp hành nghiêm điều lệnh Công an nhân dân, có thái độ đúng mực, tôn trọng Nhân dân. Thực hiện đúng quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe. Nghiêm cấm quy định thêm các thủ tục đăng ký xe trái với quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ xe

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký xe. Thực hiện các thủ tục đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công, cung cấp, kê khai trung thực đầy đủ, chính xác thông tin quy định về đăng ký xe. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ xe. Nghiêm cấm mọi hành vi giả mạo hồ sơ, can thiệp vào Cổng Dịch vụ công, Hệ thống đăng ký xe làm thay đổi tính đúng đắn của dữ liệu điện tử hoặc tác động làm thay đổi số máy, số khung của xe để đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4 Thông tư này để kiểm tra đối với xe đăng ký lần đầu, đăng ký sang tên, cải tạo, thay đổi màu sơn. Trong quá trình sử dụng, nếu thay đổi thông tin về tên, địa chỉ, đặc điểm của xe, giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng hoặc bị mất, thì chủ xe phải khai báo, làm thủ tục cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, chủ xe hoặc người đang sử dụng phải khai báo trên Cổng Dịch vụ công và nộp giấy chứng

nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc Công an cấp xã (không phụ thuộc nơi cư trú của chủ xe) để làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là thủ tục thu hồi).

4. Khi bán, cho tặng, thừa kế, trao đổi, điều chuyển xe (sau đây gọi chung là chuyển quyền sở hữu xe):

a) Chủ xe phải giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (không giao cho người nhận chuyển quyền sở hữu xe) và nộp cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục thu hồi. Riêng trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng đầu giá thì chủ xe nộp cho cơ quan đăng ký xe giấy chứng nhận đăng ký xe để làm thủ tục thu hồi.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi. Trường hợp quá thời hạn mà chủ xe không làm thủ tục thu hồi hoặc giao giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe (sau đây gọi chung là người mua xe) làm thủ tục thu hồi thì trước khi giải quyết cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi theo quy định;

Trường hợp chủ xe không làm thủ tục thu hồi sau khi chuyển quyền sở hữu thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm liên quan đến xe đó.

c) Sau khi chủ xe làm thủ tục thu hồi, người mua xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe nơi người mua xe có trụ sở, cư trú khi có nhu cầu.

Điều 7. Thời hạn cấp đăng ký, biển số xe

1. Cấp lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe: không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Cấp biển số lần đầu: cấp ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.

4. Cấp đổi, cấp lại biển số xe; cấp biển số ô tô trùng đầu giá, cấp lại biển số định danh: không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời, giấy chứng nhận thu hồi:

a) Trường hợp thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng Dịch vụ công (sau đây gọi chung là dịch vụ công toàn trình): sau khi người làm thủ tục kê khai, nộp lệ phí (trường hợp đăng ký xe tạm thời), cơ quan đăng ký xe kiểm tra hồ sơ hợp lệ, trả kết quả trên Cổng Dịch vụ công trong thời hạn 01 ngày làm việc;

b) Trường hợp thực hiện Dịch vụ công trực tuyến một phần (sau đây gọi chung là dịch vụ công một phần) hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: 01 ngày (trường hợp đăng ký xe tạm thời); không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp thu hồi).

Chương II

HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ XE

Mục 1 **ĐĂNG KÝ XE LẦN ĐẦU**

Điều 8. Hồ sơ đăng ký xe

Hồ sơ đăng ký xe gồm:

1. Giấy khai đăng ký xe, theo mẫu 12 ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Giấy tờ của xe.
3. Giấy tờ của chủ xe.

Điều 9. Giấy tờ của xe

1. Chứng từ nguồn gốc xe

a) Đối với xe nhập khẩu:

Dữ liệu Tờ khai hải quan điện tử được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Công Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan;

Đối với xe chưa có dữ liệu hải quan điện tử; xe nhập khẩu trước ngày 01/12/2020 thì chứng từ nguồn gốc là: Tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu theo quy định (đối với xe nhập khẩu theo hợp đồng thương mại); Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe theo quy định (đối với xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe nhập khẩu theo chế độ tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, xe của chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình dự án ODA ở Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc);

b) Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước

Dữ liệu điện tử Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Công Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan đăng kiểm;

Trường hợp chưa có dữ liệu điện tử Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng thì chứng từ nguồn gốc xe sản xuất, lắp ráp là Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định (bản giấy);

c) Đối với xe nguồn gốc tịch thu sung quỹ nhà nước

Quyết định về việc tịch thu phương tiện hoặc quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc trích lục bản án nội dung tịch thu phương tiện (sau đây gọi chung là quyết định tịch thu) là bản chính cấp cho từng xe, trong đó phải ghi đầy đủ đặc điểm cơ bản của xe: nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất;

Hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định.

2. Chứng từ chuyên quyền sở hữu xe, gồm một trong các giấy tờ sau đây:

a) Dữ liệu hóa đơn điện tử được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Công Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp xe chưa

có dữ liệu hoá đơn điện tử thì phải có hóa đơn chuyển đổi từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy theo quy định;

b) Giấy tờ mua bán, cho, tặng xe hoặc quyết định, hợp đồng, văn bản thừa kế, chứng từ tài chính (biên lai, phiếu thu) theo quy định của pháp luật. Hợp đồng, Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân có xác nhận công chứng hoặc chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác (đối với lực lượng vũ trang và người nước ngoài làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà đăng ký xe theo địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác);

c) Đối với xe của cơ quan công an thanh lý: quyết định thanh lý xe của cấp có thẩm quyền và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước;

d) Đối với xe của cơ quan quân đội thanh lý: công văn xác nhận xe đã được loại khỏi trang bị quân sự của Cục Xe - máy, Bộ Quốc phòng và hóa đơn theo quy định.

3. Chứng từ lệ phí trước bạ xe

Dữ liệu lệ phí trước bạ điện tử được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Công Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế;

Trường hợp xe chưa có dữ liệu lệ phí trước bạ điện tử thì phải có giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chứng từ nộp lệ phí trước bạ khác theo quy định; đối với xe được miễn lệ phí trước bạ thì tờ khai lệ phí trước bạ phải có xác nhận của cơ quan thuế.

Điều 10. Giấy tờ của chủ xe

1. Chủ xe là người Việt Nam: sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên Công Dịch vụ công hoặc xuất trình thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu.

Đối với lực lượng vũ trang: xuất trình chứng minh Công an nhân dân hoặc chứng minh Quân đội nhân dân hoặc giấy xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác từ cấp trung đoàn, Phòng, Công an cấp huyện hoặc tương đương trở lên (trường hợp không có giấy chứng minh của lực lượng vũ trang).

2. Chủ xe là người nước ngoài

a) Chủ xe là người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế: xuất trình chứng minh thư ngoại giao, chứng minh thư công vụ và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc của Sở Ngoại vụ.

b) Trường hợp chủ xe là người nước ngoài ở Việt Nam (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này): xuất trình thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú (còn thời hạn cư trú tại Việt Nam từ 01 năm trở lên).

3. Chủ xe là tổ chức

a) Chủ xe là tổ chức trong nước: sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên Công dịch vụ công. Trường hợp tổ chức

chưa được tài khoản định danh điện tử mức độ 2 thì xuất trình thông báo mã số thuế hoặc quyết định thành lập. Người đi làm thủ tục nộp giấy giới thiệu của tổ chức đó và xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với trường hợp xe của doanh nghiệp quân đội phải có thêm giấy giới thiệu do thủ trưởng Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng ký đóng dấu.

b) Chủ xe là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam: người đi làm thủ tục xuất trình chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc của Sở Ngoại vụ và giấy giới thiệu của tổ chức đó;

4. Trường hợp chủ xe không tự làm thủ tục thì được ủy quyền cho người khác bằng văn bản; người được ủy quyền khi thực hiện thủ tục phải xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 11. Thủ tục đăng ký xe

Chủ xe thực hiện theo các bước sau:

1. Đăng nhập Cổng Dịch vụ công, kê khai, ký số Giấy khai đăng ký xe và nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, lịch hẹn giải quyết hồ sơ qua địa chỉ thư điện tử hoặc qua tin nhắn điện thoại để làm thủ tục đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến; ký giấy khai đăng ký xe (trường hợp chủ xe không sử dụng chữ ký số) và nộp các giấy tờ quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

3. Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe bảo đảm hợp lệ thì được cấp biển số theo quy định sau:

a) Cấp biển số mới đối với trường hợp chủ xe chưa được cấp biển số định danh hoặc đã có biển số định danh đang đăng ký cho xe khác;

b) Cấp lại theo số biển số định danh đối với trường hợp biển số định danh đó đã được thu hồi.

Trường hợp xe, hồ sơ xe không bảo đảm đúng quy định thì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo Phiếu hướng dẫn hồ sơ của cán bộ đăng ký xe.

4. Nhận giấy hẹn trả kết quả đăng ký, nộp lệ phí đăng ký xe, nhận biển số. Trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

5. Nhận giấy chứng nhận đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính công ích chuyển đến.

Mục 2

ĐĂNG KÝ SANG TÊN, DI CHUYỂN XE

Khi chuyển quyền sở hữu xe hoặc di chuyển nguyên chủ, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi và đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đến, người mua xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký sang tên, di chuyển xe

1. Hồ sơ thu hồi

a) Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) 02 bản chà số máy, số khung (để dán vào giấy chứng nhận thu hồi);

c) Giấy chứng nhận đăng ký xe;

d) Biển số xe (trường hợp di chuyển nguyên chủ không phải nộp);

Trường hợp mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi;

đ) Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký sang tên, di chuyển xe

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

c) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

d) Giấy tờ của chủ xe quy định tại Điều 10 Thông tư này;

đ) Giấy chứng nhận thu hồi.

Điều 13. Thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe

1. Thủ tục thu hồi

a) Chủ xe đăng nhập Công Dịch vụ công kê khai, ký số Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe; nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 và thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp giấy chứng nhận thu hồi theo quy định (có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe).

2. Thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe

a) Người mua xe thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11; nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

b) Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe đảm bảo hợp lệ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

Trường hợp di chuyển nguyên chủ được giữ nguyên biển số cũ.

Trường hợp xe đã làm thủ tục thu hồi để chuyển quyền sở hữu xe, nay chủ xe đăng ký lại nguyên chủ thì giải quyết đăng ký lại giữ nguyên biển số cũ; trường hợp biển số cũ là biển 3, 4 số thì cấp đổi sang biển 5 số.

Điều 14. Đăng ký xe di chuyển nguyên chủ, trường hợp đã số hóa hồ sơ

Chủ xe đến cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đến làm thủ tục cấp đổi giấy

chứng nhận đăng ký xe (không phải đến cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đi để làm thủ tục thu hồi).

1. Hồ sơ đăng ký xe di chuyển

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này (nếu có);

d) Giấy chứng nhận đăng ký xe.

2. Thủ tục đăng ký xe di chuyển

a) Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai, ký số Giấy khai đăng ký xe; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đến; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

b) Giữ nguyên biển số cũ; đối với biển 03, 04 thì cấp đổi sang biển 05 số theo quy định.

Mục 3

CẤP ĐỔI, CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE

Điều 15. Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

1. Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: Xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn; gia hạn giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận đăng ký xe bị hỏng, mờ, rách hoặc bị mất hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, số định danh cá nhân, địa chỉ); xe đã đăng ký, cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen (xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô) và ngược lại hoặc chủ xe có nhu cầu đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ sang giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp cấp đổi, cấp lại biển số xe: Biển số bị hỏng, mờ, gãy, bị mất; xe đã đăng ký, cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen và ngược lại hoặc chủ xe có nhu cầu đổi biển số ngắn sang biển số dài và ngược lại hoặc đổi biển cũ sang biển số theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Hồ sơ cấp đổi, cấp lại

1. Giấy khai đăng ký xe.

2. Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp đổi biển số xe).

Trường hợp cấp đổi từ biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen sang

biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen thì phải có thêm bản phôi tô giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô do Sở giao thông vận tải cấp kèm theo bản chính để đối chiếu; Trường hợp cấp đổi biển số xe từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì phải có quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô hoặc quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu.

Trường hợp xe cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung thì phải có thêm chứng từ nguồn gốc, chứng từ lệ phí trước bạ, chứng từ chuyển quyền sở hữu của tổng thành khung đó theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Trường hợp tổng thành máy, tổng thành khung không cùng nhãn hiệu thì phải có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định.

Trường hợp cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung của xe đã đăng ký thì phải có giấy chứng nhận thu hồi theo quy định.

Điều 17. Thủ tục cấp đổi, cấp lại

1. Chủ xe đăng nhập Công Dịch vụ công kê khai Giấy khai đăng ký xe; nộp hồ sơ cấp đổi, cấp lại quy định tại Điều 16 và thực hiện quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

2. Chủ xe không phải mang xe đến để kiểm tra, trừ trường hợp cải tạo xe, thay đổi màu sơn.

3. Trường hợp cấp đổi, cấp lại biển số xe giữ nguyên biển số cũ; đối với biển 03, 04 số thì đổi sang biển số 05 số theo quy định.

Trường hợp cấp đổi biển số từ nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen hoặc từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì cấp biển số mới hoặc cấp lại biển số định danh (trường hợp chủ xe đã có biển số định danh).

4. Trường hợp đã số hóa hồ sơ, chủ xe là cá nhân được làm thủ tục cấp đổi, cấp lại tại cơ quan đăng ký xe nơi đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú.

Mục 4

ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

Điều 18. Trường hợp đăng ký xe tạm thời

1. Xe nhập khẩu hoặc sản xuất lắp ráp, lưu hành từ kho cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác.

2. Xe ô tô làm thủ tục thu hồi để tái xuất về nước hoặc đăng ký sang tên, di chuyển.

3. Xe ô tô hoạt động trong phạm vi hạn chế (xe không tham gia giao thông đường bộ).

4. Xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép, kể cả xe ô tô có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh; tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham gia dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch.

hữu kèm theo biên số trùng đầu giá.

Người mua xe các lần chuyển quyền sở hữu tiếp theo khi thực hiện đăng ký sang tên, di chuyển hoặc cấp đổi, cấp lại hoặc thu hồi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3, Mục 2, Mục 3, Mục 5 Thông tư này.

Mục 7

HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 29. Các trường hợp liên quan đến số máy, số khung của xe

1. Xe chưa đăng ký hoặc đã đăng ký có số máy, số khung bị cắt, hàn, đục, sửa, tẩy xóa hoặc trong chứng từ nguồn gốc xe không ghi số máy, số khung hoặc ghi “không xác định”, “không rõ số”, “không có số” thì không giải quyết đăng ký xe.

2. Xe nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước chưa đăng ký:

a) Trường hợp xe chỉ có số VIN, không có số máy, số khung thì cơ quan đăng ký xe đóng lại số khung theo số VIN và đóng lại số máy theo số của biên số xe;

b) Xe có số máy, số khung ở Etekét, số ghi bằng sơn hoặc đóng châm kim (lade), số bị mờ, hoen gỉ, ăn mòn do tác động của môi trường, cơ quan đăng ký xe đóng lại số máy, số khung theo số ghi trong chứng từ nguồn gốc theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này;

c) Xe có số máy, số khung bị đóng lỗi kỹ thuật, đã được nhà sản xuất đóng lại và có văn bản xác nhận thì giải quyết đăng ký; đối với xe nhập khẩu, văn bản xác nhận của nhà sản xuất nước ngoài, phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Xe có số máy, số khung bị đóng chong số và có kết luận giám định số máy, số khung là nguyên thủy thì giải quyết đăng ký xe.

3. Xe đã đăng ký nhưng quá trình sử dụng, số máy, số khung bị ăn mòn, bị mờ, hoen gỉ hoặc bị mất một số ký tự và được cơ quan giám định kết luận số máy, số khung là nguyên thủy thì cho đóng lại số theo số ghi trong chứng từ nguồn gốc theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này; trường hợp xe thay thế máy, thân máy (Block) hoặc khung chưa có số thì đóng lại số máy, số khung theo số của biên số xe.

4. Xe thuộc đối tượng tịch thu sung quỹ nhà nước không có số máy, số khung hoặc số máy, số khung bị đục sửa, tẩy xóa, không xác định được số máy, số khung nguyên thủy thì trước khi tịch thu sung quỹ nhà nước, cơ quan được giao chủ trì xử lý phối hợp với cơ quan đăng ký xe cùng cấp đóng lại số máy, số khung theo nguyên tắc: seri ký hiệu địa phương đăng ký; năm, số của biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định tạm giữ phương tiện; số thứ tự của xe đó trong biên bản hoặc quyết định; đóng lại số máy theo nguyên tắc: seri ký hiệu địa phương đăng ký, số thứ tự của xe đó trong biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định tạm giữ phương tiện. Bản chà số máy, số khung sau khi đóng được dán vào Quyết định đóng số máy, số khung (mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông

tu này).

Quyết định tịch thu hoặc biên bản tịch thu ghi số máy, số khung theo số được cơ quan đăng ký xe đóng lại, kèm theo Quyết định đóng số máy, số khung là cơ sở để giải quyết đăng ký xe.

5. Trong mọi trường hợp, việc đóng lại số máy, số khung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này đều phải do cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 30. Giải quyết đăng ký sang tên xe đối với xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đang quản lý hồ sơ đăng ký xe đó để làm thủ tục thu hồi và đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4 Thông tư này để làm thủ tục đăng ký sang tên xe; trường hợp cơ quan quản lý hồ sơ cùng là cơ quan giải quyết đăng ký sang tên xe hoặc trường hợp đã số hóa hồ sơ thì tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe được thực hiện đăng ký sang tên trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe nơi có trụ sở, cư trú, không phải làm thủ tục thu hồi.

1. Hồ sơ, thủ tục thu hồi

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đang quản lý hồ sơ đăng ký xe đó để nộp hồ sơ và làm thủ tục thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

2. Hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên xe

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đăng ký xe nơi có trụ sở, cư trú xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và nộp giấy tờ sau:

- a) Giấy khai đăng ký xe, trong đó ghi rõ quá trình mua bán và cam kết, chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của xe;
- b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định;
- c) Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng (nếu có).
- d) Giấy chứng nhận thu hồi (có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lại của cơ quan đăng ký xe);

Trường hợp cơ quan đang quản lý hồ sơ xe là cơ quan giải quyết đăng ký sang tên xe hoặc trường hợp đã số hóa hồ sơ, tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe nộp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thay giấy chứng nhận thu hồi.

3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi theo quy định (áp dụng tình tiết giảm nhẹ vì đã khắc phục hậu quả) và đăng ký sang tên xe theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe không có giấy tờ chuyên quyền sở hữu xe của chủ xe và giấy tờ chuyên quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: cơ quan đăng ký xe cấp giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày; gửi thông báo cho chủ xe, niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông và tại trụ sở cơ quan; tra cứu, xác minh tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký sang tên xe. Sau 30 ngày nếu không tranh chấp, khiếu kiện, cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi (áp dụng tình tiết giảm nhẹ vì đã khắc phục hậu quả) và giải quyết đăng ký sang tên xe theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

4. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng

Ngay sau khi tiếp nhận văn bản của cơ quan đăng ký xe đề nghị xác minh, đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng trả lời bằng văn bản cho cơ quan đăng ký xe.

Điều 31. Giải quyết một số trường hợp khi đăng ký, cấp biển số xe

1. Về hóa đơn:

a) Đối với xe đăng ký lần đầu đã bán qua nhiều tổ chức, doanh nghiệp: Bản chính hoặc dữ liệu hoá đơn điện tử của tổ chức, doanh nghiệp bán cuối cùng;

b) Đối với xe của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh: Hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn tự in theo quy định của pháp luật; trường hợp mua xe thanh lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp: Hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công; trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước: Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước hoặc hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ); xe ngân hàng bán đấu giá: Hóa đơn theo quy định hoặc dữ liệu điện tử của các loại hóa đơn trên;

c) Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp có giấy tờ góp vốn là biên bản góp vốn hoặc biên bản giao nhận tài sản, khi rút vốn khỏi doanh nghiệp: Biên bản trả xe, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp góp vốn vào doanh nghiệp, có hóa đơn giá trị gia tăng thì khi rút vốn, doanh nghiệp lập hóa đơn thuế giá trị gia tăng.

2. Về xe cải tạo

a) Trường hợp xe nhập khẩu đã qua sử dụng cải tạo trước khi đăng ký thì hồ sơ đăng ký xe lần đầu quy định tại Điều 8 Thông tư này và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định.

b) Không giải quyết đăng ký xe ô tô khác cải tạo thành xe ô tô chở khách hoặc xe chuyên dùng chuyển đổi tính năng, công dụng trước 05 năm và xe đông lạnh chuyển đổi trước 03 năm (kể từ ngày nhập khẩu);

c) Không sử dụng tổng thành máy, tổng thành khung của xe miễn thuế, xe tạm nhập, tái xuất, xe hết niên hạn sử dụng hoặc xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật để thay thế cho xe khác.

3. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu trữ tại kho, cảng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo: Quyết định bán tài sản hàng tồn đọng Cơ quan Hải quan có thẩm quyền theo quy định. Trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước thì chứng từ nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9 Thông tư này.

4. Xe phải truy thu thêm thuế nhập khẩu, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kèm theo

a) Quyết định truy thu thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Giấy nộp tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước.

5. Xe dự trữ quốc gia, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo: Quyết định xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trường hợp nhiều xe chung một quyết định xuất bán hàng thì phải sao cho mỗi xe một bản (bản sao có xác nhận của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia). Trường hợp không có chứng từ nguồn gốc xe nhập khẩu thì phải có Giấy xác nhận của Tổng cục Hải quan (mỗi xe 1 bản chính) ghi rõ đặc điểm của xe: loại xe, nhãn hiệu, số loại, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất.

6. Xe có quyết định bán để đảm bảo thi hành án hoặc thu hồi nợ.

Xe có hồ sơ gốc hợp lệ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người có xe bị xử lý tài sản thì giải quyết đăng ký. Trường hợp xe chưa rõ nguồn gốc hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người bị xử lý tài sản thì không tiếp nhận giải quyết đăng ký mà phải hướng dẫn chủ xe đến nơi đã ra quyết định bán đấu giá để giải quyết.

a) Xe do Cơ quan Thi hành án có quyết định bán để bảo đảm thi hành án thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được đăng ký xe thì phải có văn bản xác nhận của Cơ quan Thi hành án.

Bản sao quyết định của Tòa án hoặc trích lục bản án.

Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Giấy tờ thu tiền hoặc biên bản bàn giao tài sản;

b) Xe thế chấp do ngân hàng bán để thu hồi nợ thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của ngân hàng bán tài sản đề nghị (thay cho giấy chứng nhận đăng ký xe).

Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm (do tổ chức tín dụng ký sao).

Hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe có tranh chấp, khởi kiện, xe là tài sản thi hành án, phải có

thêm: Trích lục bản án hoặc bản sao bản án hoặc bản sao quyết định của Toà án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án.

c) Xe có quyết định cưỡng chế kê biên của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực Hải quan thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo: Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá, biên bản bán đấu giá tài sản của cơ quan Tài chính cấp huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản cấp tỉnh và hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Xe ô tô chuyên dùng thuê của nước ngoài

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Hợp đồng thuê xe.

8. Xe đã đăng ký của các dự án viện trợ của nước ngoài khi hết hạn, bàn giao cho phía Việt Nam

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với xe đó (đối với các cơ quan trung ương là văn bản của Thủ trưởng cấp Bộ, đối với các cơ quan địa phương là văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản từ nhà tài trợ;

b) Trường hợp xe viện trợ của dự án khi hết hạn, muốn bán phải có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

9. Xe đã đăng ký của dự án này bàn giao cho dự án khác để tiếp tục sử dụng thì hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, kèm theo:

a) Văn bản bàn giao xe của chủ dự án nước ngoài;

b) Công văn xác nhận hàng viện trợ của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính.

10. Xe đã đăng ký nay có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền thu hồi từ các dự án kết thúc và các tài sản nhà nước khác thì hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và kèm theo:

a) Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền;

b) Hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công do Bộ Tài chính phát hành trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức bán, thanh lý;

Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức điều chuyển.

11. Xe là tài sản chung của vợ chồng hoặc đồng sở hữu

a) Chủ xe tự nguyện khai là tài sản chung của vợ chồng, phải ghi đầy đủ họ, tên và chữ ký của vợ, chồng trong giấy khai đăng ký xe; trường hợp xe thuộc tài sản chung của vợ chồng đã đăng ký đứng tên một người, nay có nhu cầu đăng ký xe là tài sản chung của hai vợ chồng: Giấy khai đăng ký xe, có chữ ký của hai vợ chồng thì cơ quan đăng ký xe thu lại giấy chứng nhận đăng ký xe cũ, cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mới;

b) Xe của đồng sở hữu khi bán, tặng cho phải có đủ chữ ký hoặc giấy ủy quyền bán thay của các chủ sở hữu.

12. Xe đã được đăng ký thế chấp khi sang tên, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe phải có bản sao giấy chứng nhận xóa thế chấp hoặc văn bản giải chấp hoặc văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp.

13. Đăng ký xe tịch thu sung quỹ nhà nước không phải có hồ sơ gốc. Chứng từ nguồn gốc theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Sau khi giải quyết đăng ký xe, cơ quan đăng ký xe gửi thông báo cho cơ quan quản lý xe đó biết để hủy hồ sơ.

Trường hợp quyết định tịch thu không ghi đặc điểm xe thì phải có biên bản tịch thu do người có thẩm quyền tịch thu ký, trong đó phải ghi đầy đủ các đặc điểm xe theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Quyết định tịch thu, biên bản tịch thu không ghi đầy đủ đặc điểm xe hoặc ghi số máy, số khung “không xác định”, “không rõ số” “không có số” hoặc số máy, số khung bị cắt, hàn, đục, sửa, tẩy xóa thì không giải quyết đăng ký xe, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 29 Thông tư này.

14. Đăng ký sang tên, di chuyển xe của quân đội, doanh nghiệp quân đội

a) Xe của doanh nghiệp quân đội đã đăng ký tại cơ quan Công an, nay di chuyển về Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng thì hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này và Quyết định điều chuyển xe về đăng ký tại Bộ Quốc phòng do thủ trưởng Bộ Quốc phòng ký; sau khi làm thủ tục, chủ xe được cấp giấy chứng nhận thu hồi;

b) Xe của doanh nghiệp quân đội đã đăng ký tại cơ quan công an, nay chuyển quyền sở hữu và đăng ký tại cơ quan công an thì hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư này;

c) Xe của quân đội, xe của doanh nghiệp quân đội đăng ký tại cơ quan quân đội nay chuyển nhượng ra dân sự thì giấy tờ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, giấy chứng nhận đăng ký xe và hồ sơ xe do cơ quan quân đội đăng ký.

15. Xe tạm nhập, xe của dự án chưa hết hạn, chuyển nhượng tại Việt Nam

a) Chủ xe làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Mục 5 Thông tư này và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ; sau đó người được chuyển nhượng xe đến cơ quan Hải quan để làm thủ tục chuyển nhượng, nộp thuế theo quy định và nộp lại hồ sơ chuyển nhượng, chứng từ lệ phí trước bạ cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục sang tên xe;

b) Xe được cơ quan Hải quan truy thu thuế hoặc cơ quan chức năng của Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản không phải truy thu thuế thì được sang tên.

16. Xe nhập khẩu được miễn thuế đã sử dụng tại Việt Nam mà có trị giá tính thuế nhập khẩu bằng 0% theo quy định của Bộ Tài chính; xe của Việt kiều hồi hương đã về đến cảng Việt Nam trước ngày 01 tháng 4 năm 2014 thì được chuyển nhượng, sang tên, di chuyển theo quy định tại Thông tư này.

Điều 32. Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa

1. Thủ tục, hồ sơ

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

b) Chứng từ nguồn gốc xe nhập khẩu.

2. Cơ quan cấp phù hiệu kiểm soát (Phòng Cảnh sát giao thông) có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với danh sách xe đang quản lý, ghi vào sổ theo dõi và cấp phù hiệu kiểm soát ngay trong ngày.

3. Phù hiệu kiểm soát có thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày cấp. Phù hiệu được dán ở phía trong góc trên, bên phải kính trước của xe.

4. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe và sổ theo dõi xe ô tô vào nội địa Việt Nam hoạt động phải được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, đóng thành quyển và quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an.

Chương III

BIỂU MẪU, THỜI HẠN SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, XÁC ĐỊNH NĂM SẢN XUẤT CỦA XE VÀ BIỂN SỐ XE

Điều 33. Phụ lục và biểu mẫu sử dụng trong đăng ký xe

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục:

a) Phụ lục số 01: Các cơ quan, đơn vị đăng ký xe ô tô tại Cục Cảnh sát giao thông;

b) Phụ lục số 02: Ký hiệu biển số xe ô tô - mô tô trong nước;

b) Phụ lục số 03: Ký hiệu biển số xe ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Phụ lục số 04: Quy định kích thước của biển số, chữ và số trên biển số ô tô, mô tô, máy kéo, rơ moóc, somi romoóc của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô (mẫu số 01);

b) Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô (mẫu số 02);

c) Giấy Chứng nhận đăng ký romoóc, somi romoóc (mẫu số 03);

d) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời (mẫu số 04);

đ) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời điện tử (mẫu số 05);

e) Giấy chứng nhận đăng ký máy kéo (mẫu số 06);

g) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 07);

- h) Quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 08);
- i) Quyết định đóng số máy, số khung xe (mẫu số 09);
- k) Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe (mẫu số 10);
- l) Sổ theo dõi xe ô tô khu kinh tế - thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất (mẫu số 11);
- m) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 12);
- n) Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 13);
- p) Phiếu hướng dẫn hồ sơ hồ sơ (mẫu số 14);

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì sử dụng mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe của loại xe đó.

Điều 34. Thời hạn sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải, ô tô khách, xe cải tạo được ghi theo niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.
2. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ghi theo thời hạn trên chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; xe tạm nhập của chuyên gia ODA, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc thì ghi theo thời hạn công tác tại Việt Nam.
3. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức ghi thời hạn lần đầu là 05 năm và được gia hạn 03 năm/lần.

Điều 35. Xác định năm sản xuất của xe

Đối với xe nhập khẩu và xe được sản xuất, lắp ráp từ các xe ô tô sát xi hoặc xe ô tô hoàn chỉnh nhập khẩu thì chủ xe phải xuất trình giấy chứng nhận chất lượng hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của cơ quan chức năng để xác định năm sản xuất của xe; các trường hợp khác, năm sản xuất được xác định theo ký tự thứ 10 của số máy, số khung xe theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành. Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng sao gửi các quy định về tiêu chuẩn hiện hành để xác định năm sản xuất cho cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 36. Quy định về biển số xe

1. Về chất liệu của biển số: Biển số xe được sản xuất bằng kim loại, có màng phản quang, ký hiệu bảo mật Công an hiệu đóng chìm theo tiêu chuẩn kỹ thuật biển số xe cơ giới của Bộ Công an; riêng biển số xe đăng ký tạm thời quy định tại Phụ lục II được in trên giấy.
2. Ký hiệu, seri biển số, kích thước của chữ và số trên biển số đăng ký các loại xe thực hiện theo quy định tại các phụ lục số 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Xe ô tô được gắn 02 biển số, 01 biển số kích thước ngắn: Chiều cao 165

mm, chiều dài 330 mm; 01 biển số kích thước dài: Chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số ô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo là sêri đăng ký (chữ cái); nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99;

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe ô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế gồm 03 số tự nhiên và nhóm thứ ba là sêri chỉ nhóm đối tượng là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 số tự nhiên từ 01 đến 99;

c) Biển số của máy kéo, romoóc, somi romoóc gồm 1 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; cách bố trí chữ và số trên biển số như biển số xe ô tô trong nước.

4. Xe mô tô được cấp biển số gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước: Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký. Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài: Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe, nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe, nhóm thứ ba là sêri đăng ký và nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

5. Màu sắc, sêri biển số xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước:

a) Biển số xe ô tô nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban an toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước;

b) Biển số xe mô tô nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9, cấp cho xe của các đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng có ký hiệu "CD" cấp cho xe

máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân sử dụng vào mục đích an ninh;

d) Biển số xe ô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

đ) Biển số xe mô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

e) Biển số xe ô tô nền màu vàng, chữ và số màu đen cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô, sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z;

g) Biển số xe ô tô, xe mô tô nền màu vàng, chữ và số màu đỏ, có ký hiệu địa phương đăng ký và hai chữ cái viết tắt của khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, cấp cho xe của khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

h) Một số trường hợp có ký hiệu sêri riêng, gồm:

Biển số có ký hiệu "KT" cấp cho xe của doanh nghiệp quân đội, theo đề nghị của Cục Xe - máy, Bộ Quốc phòng.

Biển số có ký hiệu "RM" cấp cho rơ moóc, somi rơmoóc.

Biển số có ký hiệu "MK" cấp cho máy kéo.

Biển số có ký hiệu "TĐ" cấp cho xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước, được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm.

Biển số có ký hiệu "HC" cấp cho xe ô tô phạm vi hoạt động hạn chế.

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì cấp biển số đăng ký của loại xe đó.

Màu sắc biển số của các sêri thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều này.

6. Màu sắc, sêri biển số xe của cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài

a) Biển số nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có sêri ký hiệu "NG" màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó. Riêng biển số xe của Đại sứ và Tổng Lãnh sự có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các nhóm số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

b) Biển số nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có sêri ký hiệu "QT" màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó. Riêng biển số xe của người đứng đầu cơ quan đại diện các tổ chức của Liên hợp quốc có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các nhóm số chỉ quốc tịch và

thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có sêri ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;

d) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.

7. Việc sản xuất, cung cấp biển số xe được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký xe. Các doanh nghiệp được Bộ Công an đầu tư dây chuyền sản xuất biển số và được Cục Cảnh sát giao thông quản lý, nghiệm thu chất lượng sản phẩm biển số mẫu ban đầu (kích thước, chất lượng, bảo mật) và định kỳ kiểm tra cơ sở sản xuất biển số. Biển số xe phải được quản lý chặt chẽ theo quy định. Kết nối dữ liệu của cơ sở sản xuất biển số với Cục Cảnh sát giao thông để thống nhất quản lý, sản xuất, cung cấp biển số xe.

8. Việc phát hành sêri, thứ tự đăng ký xe biển số xe của Công an địa phương phải thực hiện lần lượt theo thứ tự ký hiệu biển số từ thấp đến cao và sử dụng lần lượt hết 20 sêri của một ký hiệu biển số mới chuyển sang ký hiệu mới.

9. Các loại xe ô tô (trừ các loại xe ô tô có 09 chỗ ngồi trở xuống), chủ xe phải kê hoặc dán số biển số xe ở thành sau và hai bên thành xe; kê ghi tên cơ quan, đơn vị và khối lượng hàng chuyên chở, khối lượng bản thân vào hai bên cánh cửa xe (trừ xe của cá nhân).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 và thay thế Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Điều 3; bãi bỏ khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 7 Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuân tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư

số 68/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2021/TT-BCA ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan; bãi bỏ cụm từ “hoặc Sổ hộ khẩu”, “Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc” quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

2. Lộ trình số hóa hồ sơ xe: Thực hiện theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Thời gian hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Đối với biển số đã đăng ký có ký hiệu “LD”, “DA”, “MĐ”, “R” thì tiếp tục được phép tham gia giao thông, kể cả khi cấp đổi, cấp lại biển số, trừ trường hợp chủ xe có nhu cầu cấp sang biển số mới.

4. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an và biển số xe ô tô, rơmoóc, sơmi rơmoóc, mô tô đã sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thi hành Thông tư này; nâng cấp hoàn thiện Hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký xe phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công Bộ Công an.

2. Cục trưởng, thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các Cục, đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08, V03. 300b.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm

PHỤ LỤC 01**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
1	Văn phòng và các Ban của Trung ương Đảng
2	Văn phòng Chủ tịch nước
3	Văn phòng Quốc hội
4	Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ
5	Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị- xã hội (Mặt trận tổ quốc, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam)
6	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
7	Văn phòng Toà án nhân dân tối cao
8	Văn phòng Kiểm toán nhà nước

Phụ lục số 02**KÝ HIỆU BIÊN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Thông tưcủa Bộ Công an)

STT	Tên địa phương	Ký hiệu		STT	Tên địa phương	Ký hiệu
1	Cao Bằng	11		33	Cần Thơ	65
2	Lạng Sơn	12		34	Đồng Tháp	66
3	Quảng Ninh	14		35	An Giang	67
4	Hải Phòng	15-16		36	Kiên Giang	68
5	Thái Bình	17		37	Cà Mau	69
6	Nam Định	18		38	Tây Ninh	70
7	Phú Thọ	19		39	Bến Tre	71
8	Thái Nguyên	20		40	Bà Rịa - Vũng Tàu	72
9	Yên Bái	21		41	Quảng Bình	73
10	Tuyên Quang	22		42	Quảng Trị	74
11	Hà Giang	23		43	Thừa Thiên Huế	75
12	Lào Cai	24		44	Quảng Ngãi	76
13	Lai Châu	25		45	Bình Định	77
14	Sơn La	26		46	Phú Yên	78
15	Điện Biên	27		47	Khánh Hoà	79
16	Hoà Bình	28		48	Cục CSGT	80
17	Hà Nội	Từ 29 đến 33 và 40		49	Gia Lai	81
18	Hải Dương	34		50	Kon Tum	82
19	Ninh Bình	35		51	Sóc Trăng	83
20	Thanh Hoá	36		52	Trà Vinh	84
21	Nghệ An	37		53	Ninh Thuận	85
22	Hà Tĩnh	38		54	Bình Thuận	86
23	Đà Nẵng	43		55	Vĩnh Phúc	88
24	Đắk Lắk	47		56	Hưng Yên	89
25	Đắk Nông	48		57	Hà Nam	90
26	Lâm Đồng	49		58	Quảng Nam	92
27	TP. Hồ Chí Minh	41; từ 50 đến 59		59	Bình Phước	93
28	Đồng Nai	39; 60		60	Bạc Liêu	94
29	Bình Dương	61		61	Hậu Giang	95
30	Long An	62		62	Bắc Cạn	97
31	Tiền Giang	63		63	Bắc Giang	98
32	Vĩnh Long	64		64	Bắc Ninh	99

Phụ lục số 03
KÝ HIỆU BIÊN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ CỦA
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI
 (Ban hành kèm theo Thông tư số của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN NƯỚC	KÝ HIỆU
1.	ÁO	001 - 005
2.	AN BA NI	006-010
3.	ANH VÀ BẮC AILEN	011 - 015
4.	AI CẬP	016- 020
5.	A ZEC BAI ZAN	021 - 025
6.	ẤN ĐỘ	026 - 030
7.	ĂNG GÔ LA	031 - 035
8.	AP GA NI XTAN	036 - 040
9.	AN GIÊ RI	041 - 045
10.	AC HEN TI NA	046-050
11.	ÁC MÊ NI A	051 - 055
12.	AI XƠ LEN	056- 060
13.	BỈ	061 -065
14.	BA LAN	066 - 070
15.	BÔ ĐÀO NHA	071 -075
16.	BUN GA RI	076 - 080
17.	BUỐC KI NA PHA XÔ	081 -085
18.	BRA XIN	086 - 090
19.	BĂNG LA ĐÉT	091 -095
20.	BÊ LA RÚT	096 - 100
21.	BÔ LI VI A	101 - 105
22.	BÊ NANH	106-110
23.	BRU NÂY	111-115
24.	BU RUN ĐÌ	116-120
25.	CU BA	121 - 125
26.	CÔT ĐÌ VOA	126 - 130
27.	CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I)	131 - 135
28.	CÔNG GÔ (DA-I-A)	136-140

29.	CHI LÊ	141 - 145
30.	CÔ LÔM BI A	146-150
31.	CA MƠ RUN	151 - 155
32.	CA NA DA	156- 160
33.	CÔ OÉT	161 - 165
34.	CAM PU CHIA	166-170
35.	CƯ RƠ GƯ XTAN	171 - 175
36.	CA TA	176-180
37.	CÁP VE	181 - 185
38.	CÓT XTA RI CA	186-190
39.	ĐỨC	191 - 195
40.	DĂM BI A	196-200
41.	DIM BA BU Ê	201 -205
42.	ĐAN MẠCH	206-210
43.	Ê CU A ĐO	211-215
44.	Ê RI TÔ RÊ	216-220
45.	Ê TI Ô PIA	221 - 225
46.	EX TÔ NIA	226- 230
47.	GUYANA	231 - 235
48.	GA BÔNG	236 - 240
49.	GĂM BI A	241 -245
50.	GI BU TI	246 - 250
51.	GRU DI A	251 - 255
52.	GIOỐC ĐA NI	256- 260
53.	GHI NÊ	261 -265
54.	GA NA	266 - 270
55.	GHI NÊ BÍT XAO	271 - 275
56.	GRÊ NA ĐA	276 - 280
57.	GHI NÊ XÍCH ĐẠO	281 - 285
58.	GOA TÊ MA LA	286 - 290
59.	HUNG GA RI	291 -295
60.	HOA KỶ	296 - 300; 771 -775
61.	HÀ LAN	301 - 305

62.	HY LẠP	306 - 310
63.	HA MAI CA	311-315
64.	IN ĐỒ NÊ XIA	316-320
65.	I RAN	321-325
66.	I RẮC	326 - 330
67.	I TA LI A	331 - 335
68.	IXRAEN	336 - 340
69.	KA ĐẮC TAN	341-345
70.	LÀO	346 - 350
71.	LI BĂNG	351 - 355
72.	LI BI	356 - 360
73.	LUC XĂM BUA	361 - 365
74.	LÍT VA	366 -370
75.	LÁT VI A	371-375
76.	MY AN MA	376 -380
77.	MÔNG CÔ	381 - 385
78.	MÔ DẶM BÍCH	386 -390
79.	MA ĐA GAT XCA	391-395
80.	MÔN ĐÔ VA	396 - 400
81.	MAN ĐI VƠ	401 -405
82.	MÊ HI CÔ	406 -410
83.	MA LI	411 -415
84.	MA LAY XI A	416-420
85.	MA RÓC	421 -425
86.	MÔ RI TA NI	426 - 430
87.	MAN TA	431 -435
88.	MAC XAN	436 - 440
89.	NGA	441 -445
90.	NHẬT BẢN	446 - 450; 776 - 780
91.	NI CA RA GOA	451 -455
92.	NIU DI LÂN	456 -460
93.	NI GIÊ	461-465
94.	NI GIÊ RI A	466 -470

95.	NA MI BI A	471 -475
96.	NÊ PAN	476 - 480
97.	NAM PHI	481 -485
98.	NAM TƯ	486 - 490
99.	NA UY	491 - 495
100.	Ô MAN	496 - 500
101.	Ô XTƠ RÂY LIA	501 - 505
102.	PHÁP	506- 510
103.	PHI GA	511-515
104.	PA KI XTAN	516-520
105.	PHÂN LAN	521 - 525
106.	PHI LIP PIN	526 - 530
107.	PA LE XTIN	531 - 535
108.	PA NA MA	536 - 540
109.	PA PUA NIU GHI NÊ	541 - 545
110.	TỔ CHỨC QUỐC TẾ	546 - 550
111.	RU AN ĐA	551 - 555
112.	RU MA NI	556- 560
113.	SÁT	561 - 565
114.	SÉC	566 - 570
115.	SÍP	571 - 575
116.	TÂY BAN NHA	576- 580
117.	THUY ĐIÊN	581 - 585
118.	TAN DA NI A	586- 590
119.	TÔ GÔ	591 - 595
120.	TÁT GI KI XTAN	596 - 600
121.	TRUNG HOA	601 -605
122.	THÁI LAN	606-610
123.	TUỐC MÊ NI XTAN	611-615
124.	TUY NI DI	616-620
125.	THỎ NHỈ KỲ	621-625
126.	THỤY SỸ	626 - 630
127.	TRIỀU TIÊN	631 - 635

128.	HÀN QUỐC	636 - 640
129.	TIÊU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP	641 - 645
130.	TÂY XA MOA	646 - 650
131.	U CRAI NA	651 - 655
132.	U DƠ BÊ KI XTAN	656 - 660
133.	U GAN ĐA	661 - 665
134.	U RU GOAY	666 - 670
135.	VA NU A TU	671 - 675
136.	VÊ NÊ ZU Ê LA	676 - 680
137.	XU ĐĂNG	681 - 685
138.	XI Ê RA LÊ ÔN	686 - 690
139.	XINH GA PO	691 - 695
140.	XRI LAN CA	696 - 700
141.	XÔ MA LI	701 - 705
142.	XÊ NÊ GAN	706 - 710
143.	XY RI	711 - 715
144.	XA RA UY	716 - 720
145.	XÂY SEN	721 - 725
146.	XAO TÔ MÊ VÀ PRIN XI PE	726 - 730
147.	XLÔ VA KIA	731 - 735
148.	Y Ê MEN	736 - 740
149.	CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN	741 - 745
150.	HÔNG KÔNG	746 - 750
151.	ĐÀI LOAN	885 - 890
152.	ĐÔNG TI MO	751 - 755
153.	PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU)	756 - 760
154.	Ả RẬP XÊ ÚT	761 - 765
155.	LIBERIA	766 - 770
156.	CỘNG HÒA HAI TI	781 - 785
157.	PÊ RU	786 - 790
158.	ANDORRA	791
159.	ANGUILLA	792
160.	ANTIGUA VÀ BARBUDA	793

161.	BAHAMAS	794
162.	BAHRAIN	795
163.	BARBADOS	796
164.	BELIZE	797
165.	BERMUDE	798
166.	BHUTAN	799
167.	BOSNA VÀ HERCEGOVINA	800
168.	AI LEN	801 - 805
169.	KENYA	806
170.	BOTSWANA	807
171.	COMOROS	808
172.	CỘNG HÒA DOMINICA	809
173.	CỘNG HÒA MACEDONIA	810
174.	CỘNG HÒA TRUNG PHI	811
175.	CROATIA	812
176.	CURACAO	813
177.	DOMINICA	814
178.	EL SALVADOR	815
179.	HONDURAS	816
180.	KIRIBATI	817
181.	LESOTHO	818
182.	LIÊN BANG MICRONESIA	819
183.	MALAWI	820
184.	MAURITIUS	821
185.	MONACO	822
186.	MONTENEGRO	823
187.	NAM SUDAN	824
188.	NAURU	825
189.	NIUE	826
190.	PALAU	827
191.	PARAGUAY	828
192.	QUẢN ĐẢO COOK	829
193.	PUERTO RICO	830

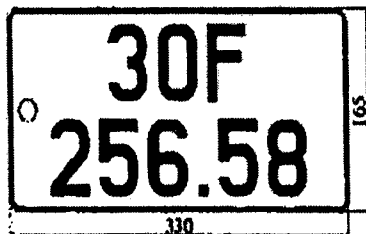
194.	QUẢN ĐẢO BẮC MARIANA	831
195.	QUẢN ĐẢO SOLOMON	832
196.	SAINT KITTS VÀ NEVIS	833
197.	SAINT LUCIA	834
198.	SAINT VINCENT VÀ GRENADINES	835
199.	SAN MARINO	836
200.	SLOVENIA	837
201.	SURINAME	838
202.	SWAZILAND	839
203.	TONGA	840
204.	TRINIDAD VÀ TOBAGO	841
205.	TUVALU	842
206.	VANTICAN	843

Phụ lục số 04

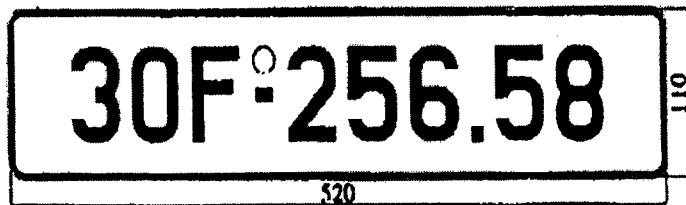
QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA BIỂN SỐ, CHỮ VÀ SỐ TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOỐC, SƠMI RƠMOỐC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Biển số ô tô trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)



III: Biển ngắn



III: Biển số dài

1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều Thông tư số ..
- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện:

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ F là sê ri biên số đăng ký.

+ 256.58 là thứ tự đăng ký.

1.2. Về kích thước của chữ và số.

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm,

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Nét gạch ngang dưới Công an hiệu ở biên số dài có kích thước: dài 14mm; rộng 10mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước 10mmx 10mm.

1.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biên số cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biên số.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29mm. Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm.

- Đối với biên số dài: Công an hiệu đập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biên số ngắn: Công an hiệu được đập ở vị trí giữa 2 hàng chữ, số trên và dưới, cách mép trái 5mm.

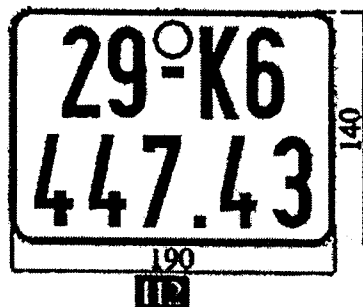
2. Biên số mô tô trong nước

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biên số

2.1.1. Biên số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



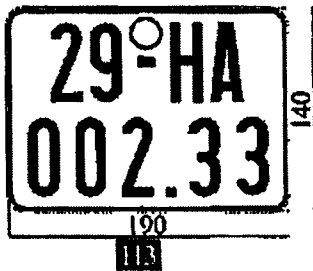
Ví dụ: Trên biên số hình vẽ H2 thể hiện:

- + 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.
- + K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.
- + 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

2.1.2.1 Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

2.1.2.2. Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.



2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm
- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.
- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 7mm x 7mm,

2.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H3)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số
- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển

số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số bên cạnh là 16mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

3. Biển số ô tô của nước ngoài

3.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

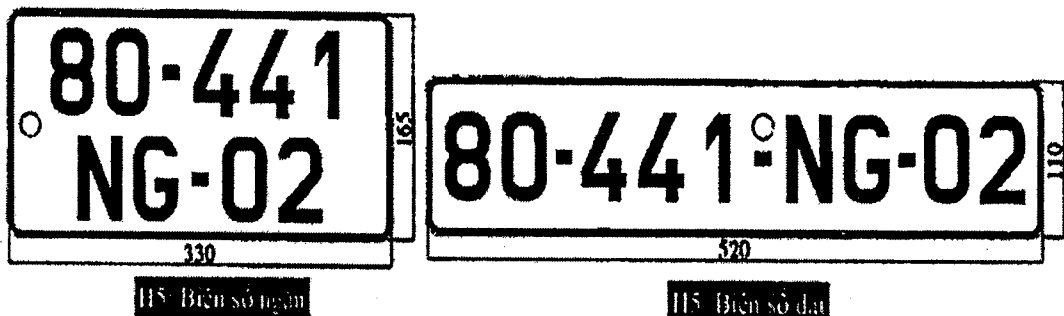
- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.
- Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri, đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H5

+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.



3.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.
- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.
- Kích thước gạch ngang (-): Chiều dài 14mm; Chiều rộng 10mm
- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 10mmx 10mm.

3.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H5):

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.
- Đối với biển số dài:
 - + Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.
- Đối với biển số ngắn:
 - + Công an hiệu được dập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm,
- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

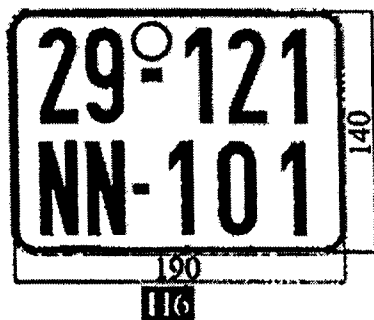
Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29mm; Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm

4. Biển số mô tô của người nước ngoài

4.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe
- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.
- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.
- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.



- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

- + 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.
- + 121 là ký hiệu tên nước (Quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông

tư này).

+ NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.

+ 101 là số thứ tự xe đăng ký.

4.2. Kích thước chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Riêng nét gạch ngang (-) phân cách giữa sê ri đăng ký với nhóm số thứ tự đăng ký có kích thước dài 9mm rộng 6mm.

4.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H6)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Công an hiệu được đập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ seri đăng ký là 5mm; Khoảng cách giữa các số thứ tự là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

5. Biển số ô tô, mô tô có ký hiệu riêng

5.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của doanh nghiệp quân đội, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe máy kéo, rơ moóc, sowmi rơ moóc; xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô trong nước (Hình vẽ H7 và H8)

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số ...) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều ... Thông tư số

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân đối với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.

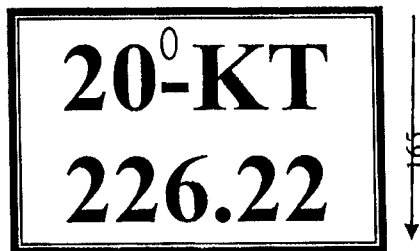


- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

+ 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ KT chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp quân đội

+ 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.



Ví dụ: Trên hình vẽ H8 thể hiện biển số xe mô tô

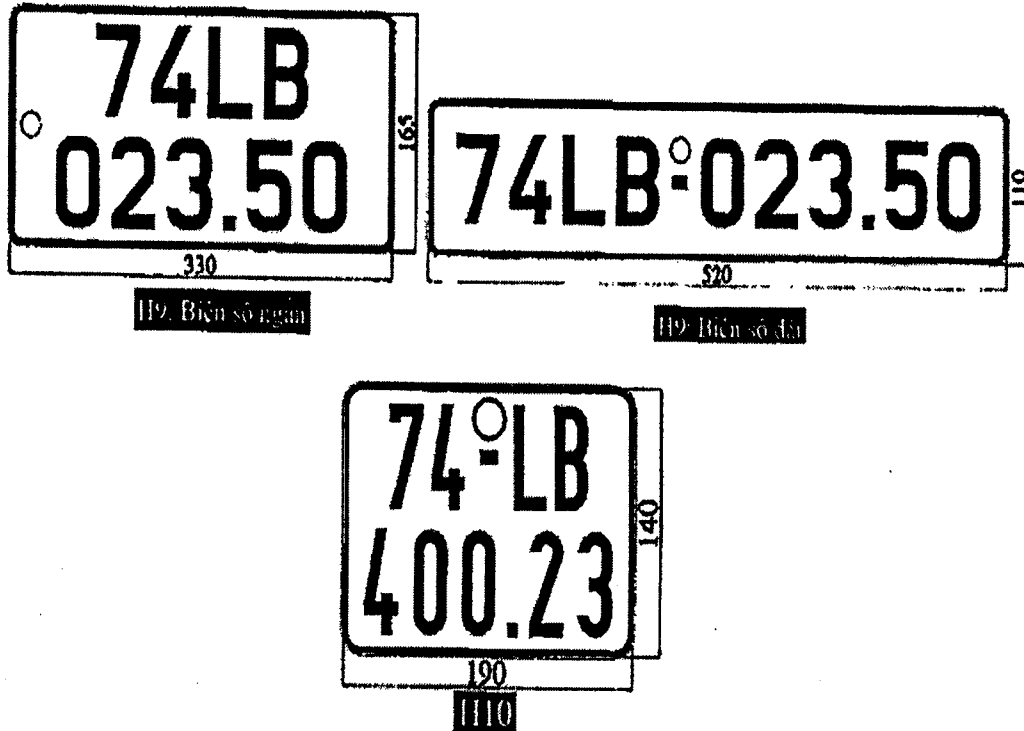
5.2. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của quân đội làm kinh tế có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 999.99.

6. Biển số xe khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ sê ri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô, mô tô cách bố trí chữ và số, kích thước chữ và số như biển số trong nước (hình vẽ H9 và H10).

Cách bố trí chữ và số của biển số ô tô, mô tô

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:



- + 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị)
- + LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.
- + 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000,01 đến 999,99.

7. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên.

Biển số ô tô, mô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

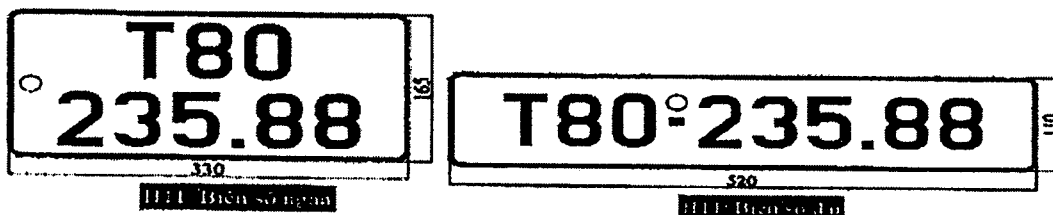
7.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ "T" và ký hiệu địa phương đăng ký, Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm chữ "T" và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



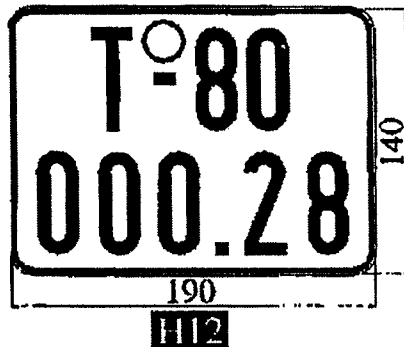
Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H11 thể hiện:

+ T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.

+ 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

7.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời (Hình vẽ H12)



8. Xe tạm thời phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao

Biển số xe được làm bằng kim loại biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

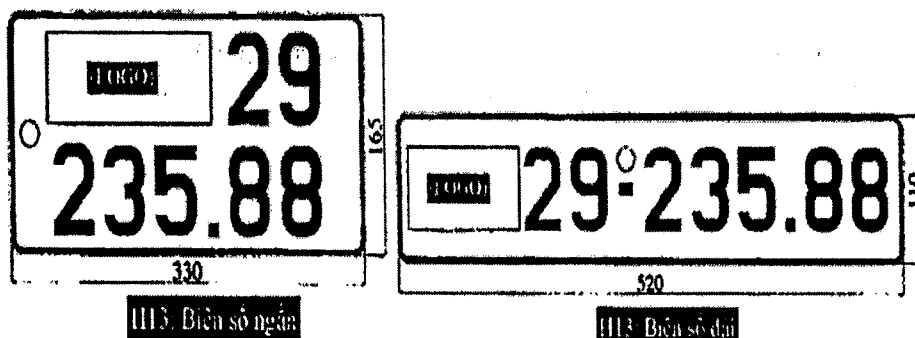
8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm Logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc có thể thay thế số thứ tự đăng ký bằng các chữ cái có quy cách tương ứng của các chữ sử dụng cho biển số cùng loại), giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc chữ cái).



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H13 thể hiện:

+ Logo: Ký hiệu giao cho đơn vị đăng ký duyệt.

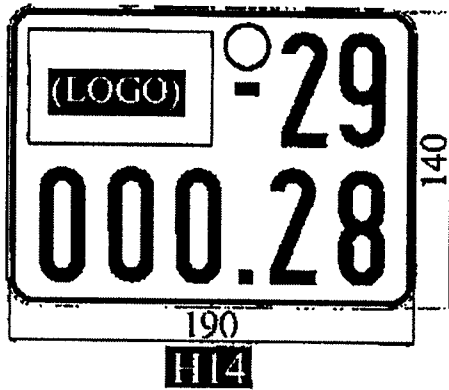
+ 29 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.58 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

- Toàn bộ các dãy chữ, số, ký hiệu, logo được bố trí cân đối giữa biển số
- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số mô tô trong nước.
- Cách bố trí chữ, số và logo như trong hình H14



CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**1. Mặt trước:**


85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM The Socialist Republic of Vietnam	
..... (1)	
..... (2)	
..... (3)	
..... (4)	
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY Motorbike Registration Certificate	
Số (Number):	

53,98

2. Mặt sau:

85,6 mm

Tên chủ xe (Owner's full name):		
Địa chỉ (Address):		
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):	
Số máy (Engine N ^o):	Số khung (Chassis N ^o):	
Loại xe (type):		
Dung tích/CS (capacity):	cm ³ /kw	Màu sơn (Color):
Biển số đăng ký (N ^o Plate)	(5) .., ngày (date) tháng năm (6)
Giá trị đến ngày (date of expiry):		

53,98 mm

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ; TRƯỞNG CÔNG AN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN

Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phiôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

Mẫu số 03
Ban hành kèm theo Thông tư số của Bộ Công an

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

1. Mặt trước 85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
The Socialist Republic of VietNam

..... (1)

..... (2)

..... (3)

..... (4)

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC
Articulated vehicle Registration Certificate
(Tractor + Semi-trailer)
Số (Number):

53.98 mm

2. Mặt sau

85,6 mm

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu (Brand): Số loại: (Model code):

Số khung (Chassis N^o):

Tải trọng (Gross weight): kg

Trọng lượng toàn bộ (Authorized total mass): kg

Biển số đăng ký(5)....., ngày (date) tháng năm
(N^oPlate) (6)

Giá trị đến ngày
(date of expiry):

53.98 mm

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ;

Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phiôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mẫu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

1. Mặt trước

85,6 mm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
The Socialist Republic of VietNam

..... (1)

..... (2)

..... (3)

..... (4)

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI
(Temporary vehicle registration)
Số (Number):

53,98 mm

2. Mặt sau

85,6 mm

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Nhãn hiệu (Brand):

Số máy (Engine N^o):

Số khung (Chassis N^o):

Màu sơn (Color):

Phạm vi hoạt động:

Biển số đăng ký (N^o Plate)

Số loại (Model code):

Số chỗ ngồi (seats):

....(5)...., ngày (date) tháng năm

.... (6)

Giá trị đến ngày (date of expiry):

53,98mm

Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:

	Ở TRUNG ƯƠNG	Ở ĐỊA PHƯƠNG
(1)	BỘ CÔNG AN	CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(2)	Ministry of Public Security	Tên địa phương + Province's Public security (Tên địa phương + city's Public security)
(3)	CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG	PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ
(4)	The Traffic Police Department	The traffic police Division
(5)	HÀ NỘI	TÊN ĐỊA PHƯƠNG
(6)	CỤC TRƯỞNG	TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phiê chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mẫu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.

Mẫu số 05 Ban hành kèm theo Thông tư
số của Bộ trưởng Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI
Temporary vehicle registration

Tên chủ xe (*Owner's full name*):
 Địa chỉ (*Address*):
 Nhân hiệu (*make*): Số loại (*type*)
 Màu sơn (*color*):
 Loại xe (*Vehicle type*):
 Số chỗ ngồi (*Seats*) Số khung (*Chassis N^o*):
 Phạm vi hoạt động (*operate in the range*):
 Giá trị đến ngày (*date of expiry*) Cơ quan đăng ký xe
 (Chữ ký số)



BỘ CÔNG AN
..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE

Revoked certificate of license plate registration

Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến..... **BIỂN SỐ** (License plate):

Theo đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe của: (2).....

(3) chứng nhận:

Tên chủ xe (Owner's full name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Số CCCD (Identity Card NO):..... cấp ngày / / tại

Mã số thuế:..... Điện thoại (Phone number):.....

Đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe (Revoked certificate of license plate registration):
..... đăng ký ngày (Date registration).....

Nhãn hiệu (Brand):..... Số loại (Model code):

Loại xe (Type):..... Màu sơn (color):

Năm sản xuất (Year of manufacture):..... Dung tích (Capacity): cm³

Số máy (Engine No)..... Số khung (Chassis NO):

Đã thu (4): Giấy chứng nhận đăng ký xe Biển số

Nơi dán bản chà số máy

Nơi dán bản chà số khung

Lý do thu hồi (Reason for revoke): (5)

Giấy chứng nhận này lập thành 02 bản (This certificate is made into two copies)

- 01 bản lưu giữ tại cơ quan (one kept at the agency)(6)
- 01 bản giao cho chủ xe (one handed to the owner).....

....., ngày (date) tháng năm

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE

(Ký, ghi rõ họ tên)

..... (7)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh

(2) Ghi tên chủ xe trong đăng ký xe;

(3)(6)(7) ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở cấp xã ghi Công an xã, phường, thị trấn

(4) Trường hợp thu được giấy chứng nhận đăng ký, biển số thì đánh dấu X vào ô vuông; trường hợp không thu được thì để trống.

(5) Ghi lý do thu hồi; đối với trường hợp thu hồi để sang tên, di chuyển đi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì ghi tên, địa chỉ của người nhận chuyển quyền sở hữu xe hoặc địa chỉ mới của chủ xe (nếu có);

Mẫu số 08
Ban hành kèm theo ... của Bộ Công an

... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

... (2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ...

... (3)....., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE CƠ GIỚI

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4)

Căn cứ Thông tư số của Bộ trưởng Công an
quy định cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới

Căn cứ kết luận giám định

Xét đề nghị của (5)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.....

Tên chủ xe (*Owner's full name*):.....

Địa chỉ (*Address*):.....

Số CCCD (*Identity Card NO*):.....(a)..... cấp ngày..... /..... /..... tại

Điện thoại (*Phone number*)..... Mã số thuế (*Tax identification number*)

Nhãn hiệu (*Brand*):..... Số loại (*Model code*):.....

Loại xe (*Type*):..... Màu sơn(*color*):.....

Năm sản xuất (*Year of manufacture*):..... Dung tích/Công suất(*Capacity*):..... cm³(kw)

Số máy (*Engine N^o*)..... Số khung(*Chassis NO*):.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí (5) và chủ xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

.... (4)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Công an phường, xã, thị trấn;

(3) Ghi tên địa phương;

(4) Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn

(5) Ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định xe; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng Đội đăng ký xe, ở CA cấp quận, huyện, thị xã, TP ghi Đội trưởng Đội Cảnh sát giao thông trật tự; .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... (1)
... (2)

...(3)....., ngày... tháng... năm....

Số:/QĐ-ĐSK

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC ĐÓNG SỐ MÁY, KHUNG XE
THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4)

- Căn cứ.....
- Căn cứ quy định tại điểm khoản Điều Thông tư
- Căn cứ đề nghị của:
- Xét đề nghị

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đóng số máy, số khung xe có đặc điểm sau:

Loại xe..... Biển số:.....
 Nhãn hiệu:..... Số loại:.....
 Số máy:..... Số khung:.....
 Lý do đóng số máy, số khung:.....
 Vị trí đóng số:.....
 Cán bộ thực hiện đóng số:

BẢN CHÀ SỐ MÁY, SỐ KHUNG TRƯỚC KHI ĐÓNG

BẢN CHÀ SỐ MÁY, SỐ KHUNG SAU KHI ĐÓNG
(Đóng dấu giáp lai của Cơ quan đăng ký xe)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

....., ngày..... tháng năm.....
..... (5).....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;
- (2) Ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Công an phường, xã, thị trấn;
- (3) Ghi tên địa phương;
- (4) (5) Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn, trừ trường hợp đóng số khung theo quy định khoản 6 Điều 28 Thông tư này

Mẫu số 12
Ban hành kèm theo ... của Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến.....

BIÊN SỐ:

GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ XE (Vehicle registration declaration)

.....(1).....

Tên chủ xe(Owner's full name):.....

Địa chỉ đăng ký (Address):..... (2).....

Số CCCD (Citizen Identity Card NO):..... (3)..... cấp ngày / / tại.....

Điện thoại(Phone number)..... Mã số thuế (Tax identification number).....

Nhãn hiệu(Brand):..... Số loại(Model code):.....

Loại xe(Type):..... Màu sơn(color):.....

Năm sản xuất (Year of manufacture):..... Dung tích/Công suất(Capacity):..... cm³(kw)

Số máy 1 (Engine N^o)..... Số máy 2:

Số khung(Chassis NO) :

Tải trọng (Gross weight):..... kg; số chỗ ngồi(seat)..... đứng năm

Trọng lượng toàn bộ (Authorized total mass)..... kg Trọng lượng kéo theo (Authorized towed mass)..... kg

Số GPKDVT bằng ô tô..... cấp ngày / / cơ quan cấp.....

Chứng từ nguồn gốc..... (4)..... cấp ngày / / Cơ quan cấp.....

Chứng từ LPTB..... cấp ngày / / Cơ quan cấp.....

Lý do (Reason): (5).....

.....

.....

Nơi dán bản chà số máy

Nơi dán bản chà số khung

Tôi xin cam đoan về nội dung khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe (I swear on the content declaration is correct and completely responsible before law for the vehicle documents in the file).

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE
Ký, ghi rõ họ tên

....., ngày (date)..... tháng..... năm.....
CHỦ XE (Owner's full name)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)
(Signature, write full name.....)

(5)
Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu

DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ NGUỒN GỐC CỦA XE

Mã hồ sơ nguồn gốc xe (Số seri Phiếu KTCLXX/Số khung phương tiện):.....
 Tên đơn vị sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu:.....
 Địa chỉ:.....
 Số tờ khai nhập khẩu:.....; Ngày.....tháng.....năm.....
 Cửa khẩu nhập:.....
 Loại xe:.....; Nhãn hiệu:.....; Màu sơn:.....
 Số loại:.....; Năm sản xuất:.....; Dung tích xi lanh/công suất:.....cm³/kw
 Số khung:.....; Số máy:.....
 Số chỗ ngồi:.....; Đứng:.....; Nằm:.....
 Kích thước bao dài:..... mm; rộng:..... mm; cao:..... mm
 Trọng lượng bản thân:..... kg; Kích cỡ lốp:.....
 Trọng lượng hàng hóa:..... kg; Trọng lượng kéo theo:..... kg
 Kích thước thùng (dài x rộng x cao):.....mm; Chiều dài cơ sở:.....mm.

DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Mã hồ sơ lệ phí trước bạ:.....; Số điện thoại:.....
 Tên người nộp thuế:.....
 Địa chỉ:.....
 Tên cơ quan thuế thu:.....
 Loại xe:.....;Nhãn hiệu:.....;Số loại:.....; Năm sản xuất:.....
 Số khung:.....; Số máy:.....; Màu sơn:.....
 Giá trị tài sản tính LPTB:.....; Dung tích xi lanh/công suất:.....cm³/Kw
 Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp:.....; Ngày nộp:.....

DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ HÓA ĐƠN

Mã xác thực..... Mã số thuế:.....
 Đơn vị bán hàng:.....
 Địa chỉ:.....
 Tên người mua hàng:.....
 Địa chỉ:.....
 Loại xe:.....;Nhãn hiệu:.....; Số loại:.....; Năm sản xuất:.....
 Số khung:.....; Số máy:.....; Màu sơn:.....
 Số tiền thanh toán:.....

Ghi chú

Trang 1: Phần kê khai của chủ xe; kiểm tra của cơ quan đăng ký xe;

Trang 2, 3...: Dữ liệu điện tử Hồ sơ đăng ký xe do chủ xe kê khai in từ Hệ thống đăng ký xe kèm theo.

(1) Ghi các thủ tục đăng ký xe: Đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên/di chuyển xe; cấp đổi, cấp lại; đăng ký xe tạm thời;

(2) Trường hợp địa chỉ thường trú, địa chỉ tạm trú, địa chỉ hiện tại cùng một địa chỉ thì chỉ khai báo vào trường thông tin địa chỉ thường trú;

(3) Trường hợp không có thẻ căn cước công dân thì ghi số CMND hoặc số định danh điện tử hoặc CMT ngoại giao, CMT công vụ; Thẻ tạm trú, Thẻ thường trú.

(4) Ghi số tờ khai hải quan (xe nhập khẩu); số Phiếu KTCKXX (xe sản xuất, lắp ráp); số QĐ tịch thu hoặc quyết định xác lập sở hữu toàn dân hoặc Trích lục bản án.

(5) Ghi rõ lý do : Đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên/di chuyển xe; lý do cấp đổi, cấp lại; đăng ký xe tạm thời; Trường hợp đăng ký tạm thời thì ghi địa điểm nơi đi, nơi đến; Trường hợp đăng ký sang tên xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người: ghi rõ đã mua của ai, địa chỉ.

(6) ở Bộ ghi Cục trưởng, ở Tỉnh, TP ghi Trưởng phòng; cấp huyện ghi Trưởng Công an huyện, thị xã, thành phố; Cấp xã ghi Trưởng Công an xã, phường, thị trấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY KHAI THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIÊN SỐ XE

Declaration paper to revoke certificate of licensen plate registratio

Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến..... **BIÊN SỐ** (license plate):

Tên chủ xe (Owner's full name):

Địa chỉ (Address):

Số CCCD (Citizen Identity Card NO):(1)..... cấp ngày..... /..... /..... tại.....

Điện thoại (phone number): Mã số thuế (Tax identification number)

Đề nghị thu hồi GCN đăng ký, biển số (Proposal for revoking certificate of licensen plate registration).....

Nhãn hiệu (Brand): Số loại (Model code):

Loại xe (Type): Màu sơn (color):

Năm sản xuất (Year of manufacture): Dung tích/công suất (Capacity): cm³(kw)

Số máy (Engine N^o): Số khung (Chassis No):

Nơi dán bản chà số máy
(xe hết niên hạn sử dụng không phải dán)

Nơi dán bản chà số khung
(xe hết niên hạn sử dụng không phải dán)

Lý do thu hồi (Reason for revoke): (2).....

Kèm theo giấy này có (Accompanied with this paper):(3).....

Đề nghị (Proposal): (4)

thu hồi và cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (Revoked certificate of licensen plate registration and Certificate of revoked license plate registration).....

....., ngày (date) tháng năm

CHỦ XE (Owner's full name)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)

Ghi chú

(1) Trường hợp không có thẻ căn cước công dân thì ghi số CMND hoặc số định danh điện tử, số hộ chiếu hoặc CMT ngoại giao, CMT công vụ; Thẻ tạm trú, Thẻ thường trú.

(2) Ghi rõ lý do thu hồi: Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe thì ghi tên, địa chỉ của người nhận chuyển nhượng hoặc ghi địa chỉ mới của chủ xe đối với trường hợp di chuyển (nếu có); Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá thì phải ghi nội dung chuyển quyền sở hữu kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá và tên, địa chỉ của người nhận chuyển nhượng;

(3) Ghi rõ các giấy tờ kèm theo; trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số thì phải ghi rõ; Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá thì phải có Hợp đồng hoặc Đơn của chủ xe ghi rõ nội dung chuyển quyền sở hữu kèm theo biển số xe ô tô trùng dấu giá và tên, địa chỉ của người nhận chuyển nhượng;

(4) Ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở cấp xã ghi Công an phường, xã, thị trấn.

Mẫu số 14

Ban hành kèm theo Thông tư sốcủa Bộ Công an

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... (2).....

....., ngày tháng năm

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỒ SƠMã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến..... **BIỂN SỐ** (license plate):

Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ..... (3)..... của:

Họ tên người nộp hồ sơ:

Địa chỉ (Address):

Số CCCD (Citizen Identity Card No):..... cấp ngày ... / ... / ... tại.....

Mã số thuế.....

Nhãn hiệu:..... số loại:.....

Loại xe:..... Số khung:.....

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm các nội dung sau:

1.

2.

Ghi chú

(1) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp của đơn vị tiếp nhận hồ sơ

(2) Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

(3) Ghi tên thủ tục đề nghị đăng ký xe

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE

(Ký, ghi rõ họ tên)